

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 29- 5-2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT- TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Và Kíu**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Thành Lam**

2/ Bà **Huỳnh Thị Châu**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hải Yến** – Thư ký Tòa án huyện Thống Nhất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hằng** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 439/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXX- ST ngày 21 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị H** – sinh năm: 1986

Nơi cư trú: Số nhà 26, khu dân cư 4, ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn P**– sinh năm: 1974

Nơi cư trú: Số nhà 52/C1, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:* Ông **Trịnh Văn H** – sinh năm 1963

Bà **Ngô Thị B** – sinh năm 1969

Cùng cư trú tại: Số nhà 26, khu dân cư 4, ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(chị H, anh P cùng có mặt tại phiên tòa; ông Hiệp, bà Bi vắng mặt tại phiên tòa);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Trịnh Thị H trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị H và anh P yêu thương nhau và tự nguyện kết hôn được UBND xã G, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/4/2016. Đây là hôn nhân lần thứ nhất của chị H.

Trong quá trình chung sống vợ chung đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong công việc làm ăn, sinh hoạt gia đình và việc chăm sóc nuôi dạy con cái. Chị H nhiều lần góp ý nhưng anh P vẫn không thay đổi và có thái độ không tiếp thu mà còn không tôn trọng và xúc phạm chị. Mâu thuẫn giữa chị H và anh P đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng vẫn không có kết quả. Nhiều lần anh P còn chửi bới chị lớn tiếng tại kios nơi chị H bán hàng làm cho chị cảm thấy bị xúc phạm và tổn thương. Từ tháng 3/2018 chị H và anh P không chung sống với nhau. Chị H về nhà cha mẹ chị H sống tại số nhà 26, khu dân cư 4, ấp T, xã P, huyện Đ, còn anh P thì sống tại số nhà 52/C1, ấp Đ, xã G, huyện T.

Trong thời gian vợ chung không chung sống với nhau thì anh P vẫn đến nhà cha mẹ của chị H nhưng mục đích là để thăm cháu H chứ không có ý định gặp chị để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tại tòa, chị H xác định tình cảm của chị đối với anh P không còn, khả năng đoàn tụ gia đình là không có. Do vậy, chị H yêu cầu tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn P.

- **Về con chung:** Vợ chồng chung sống có 01 (một) con chung là Nguyễn Chấn H – sinh ngày 18/02/2017. Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

- **Về tài sản chung:** Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn P trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:**

Anh P và chị H tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện kết hôn được UBND xã G, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/4/2016. Đây là hôn nhân lần đầu của anh P.

Thời gian đầu sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chung hạnh phúc. Đến tháng 10/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa anh và gia đình của chị H không giải quyết được mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc ảnh hưởng đến cuộc sống vợ chồng. Bản thân anh thừa nhận mỗi lần vợ chung xảy ra mâu thuẫn thì anh có nóng nảy và đã hai lần lớn tiếng làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Mặt khác, do tính chất công việc của anh (đang lái xe, phân phối sản phẩm) nên anh không dành nhiều thời gian để giúp chị H trong việc chăm sóc con, từ đó dẫn đến việc vợ chồng hay tranh cãi, mâu thuẫn. Bên cạnh đó, giữa anh và cha mẹ vợ (bố mẹ của chị H) xảy ra mâu thuẫn về vấn đề kinh tế không hòa giải được do vậy cũng ảnh hưởng lớn đến tình cảm của anh và chị H. Từ tháng 9/2018 anh P và chị H không sống chung với nhau, chị H sống tại số 26

khu dân cư 4, ấp T, xã P, huyện Đ, còn anh P thì sống tại số 52/C1, ấp Đ, xã G, huyện T

Tại tòa, anh P xác định anh vẫn còn tình cảm với chị H. Tuy nhiên, đến nay bản thân anh không còn biện pháp nào hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do vậy anh không đồng ý ly hôn với chị H và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về con chung**: Vợ chồng chung sống có 01 (một) con chung là Nguyễn Chấn H – sinh ngày 18/02/2017.

Khi ly hôn, anh P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp Tòa án giao con chung cho chị H thì anh P đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

- **Về tài sản chung**: Anh Nguyễn Văn P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung**: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:

+ Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật đã đến Tòa làm việc và cung cấp lời khai, chứng cứ đầy đủ.

+ Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX xử cho chị H và anh P được ly hôn; Tạm giao cháu H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ. Về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết. Chị H phải nộp tiền án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là ông Trịnh Văn H và bà Ngô Thị B, căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25 tháng 4 năm 2016, hôn nhân của chị H và anh P phù hợp với các Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa, chị H giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn P. Anh P không đồng ý ly hôn vì vẫn còn tình cảm yêu thương đối với chị H và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H với anh P thì thấy:

Chị H và anh P đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc vợ chồng không có sự thông cảm chia sẻ với nhau trong việc phát triển kinh tế gia đình cũng như việc chăm sóc và nuôi dạy con cái. Mặt khác, do tình cảm của chị H đối với anh P không còn nên từ tháng 3/2018 chị H và anh P không sống cùng với nhau, kinh tế riêng biệt, không ai thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Lời trình bày của chị H phù hợp với lời khai của người làm chứng được thể hiện trong hồ sơ vụ án.

Tại Tòa, anh P xác định vẫn còn tình cảm với chị H. Tuy nhiên, anh P khẳng định bản thân không còn biện pháp gì để hàn gắn đoàn tụ gia đình. Nhận thấy việc vợ chồng không thương yêu, quý trọng nhau, mạnh ai người đó sống, mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng đến nay vẫn không thể đoàn tụ được với nhau, các bên vi phạm nghĩa vụ vợ chồng với nhau. Xét, nguyện vọng của anh P được đoàn tụ gia đình là không có căn cứ.

Từ những nhận định, phân tích trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân cũng không hạnh phúc, chị H yêu cầu ly hôn với anh P là có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 xét cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Thị H với anh Nguyễn Văn P.

[2] Về con chung: Chị H và anh P có 01 (một) con chung là Nguyễn Chấn H – sinh ngày 18/02/2017.

Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung của chị H và anh P thì thấy: Cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 18/02/2017 (đến nay là 27 tháng 11 ngày). Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi...*” Hơn nữa, trong thời gian vợ chung không chung sống với nhau từ tháng 3/2018 đến nay thì chị H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Vì vậy, để ổn định môi trường sống của con trẻ nên cần tiếp tục giao cháu H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là đúng theo quy định của pháp luật.

Xét, yêu cầu của anh P về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H khi ly hôn không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Anh P đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Mặt khác, việc cấp dưỡng nuôi con chung thể hiện trách nhiệm và là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Vì vậy, anh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng).

[3] Về tài sản chung: Chị H, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[4] Về nợ chung: Không có, chị H, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST, chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí được chuyển sang nộp án phí.

Anh P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Xét, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116 và Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Văn P được ly hôn.

- *Về con chung:* Tạm giao cháu Nguyễn Chấn H – sinh ngày 18/02/2017 cho chị H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Nguyễn Văn P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Kể từ ngày 29/5/2019.

Các trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con được quy định tại Điều 118 Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở...

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- *Về tài sản chung:* Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Văn P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, chị H, anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết

- *Về án phí*: Chị Trịnh Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001581 ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất sang nộp án phí. Chị Trịnh Thị H đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Nguyễn Văn P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị H, anh P được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- VKS huyện TN;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Và Kíu